

Án số: 24/2022/DS-ST
Ngày 23 tháng 12 năm 2022
“ V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HUNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Lương Hồng
- Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quang Chử
Ông Trịnh Đình Động

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ái – Cán bộ Tòa án
Đại diện VKS tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 12 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2022/TLST-DS ngày 14/11/2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXX - DS ngày 08/12/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Á, sinh năm 1947
Trú tại: LX, VX, Kim Động, Hưng Yên
- Bị đơn: Anh Nguyễn Quang L, sinh năm 1972 và chị Hoàng Thị Tuyết N, sinh năm 1975

Đều trú tại: AT, HQ, Ân Thi, Hưng Yên

Anh L ủy quyền cho chị N

- Người có QLVN liên quan: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1950
Trú tại: LX, VX, Kim Động, Hưng Yên

Ông L, bà Á ủy quyền cho ông Trần Văn Ý, sinh năm 1967

Trú tại: Bình Đồi, Vũ Xá, Kim Động, Hưng Yên

Bà Á, ông Ý, chị N có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày: Ngày 19/3/2017 vợ chồng bà có cho vợ chồng chị N, anh L vay số tiền 200.000.000 đồng lãi suất 1%/ tháng và 1,5 cây vàng SJC lãi suất là 1 chỉ vàng SJC/ 1 cây/ 1 năm. Việc vay mượn chị N đã viết giấy vay, trong giấy vay không thể hiện thời hạn vay nhưng các bên thống nhất khi nào ông, bà sửa nhà thì chị N, anh L có trách nhiệm trả. Cuối năm 2017 ông, bà sửa nhà có đòi vợ chồng chị N, anh L nhưng vợ chồng chị N, anh L không trả. Nay bà yêu cầu

vợ chồng chị N, anh L có trách nhiệm trả vợ chồng bà số tiền, vàng như trên theo lãi suất thỏa thuận trừ số tiền mà chị N, anh L đã trả được lãi là 18.000.000 đồng tương đương với 9 tháng tiền lãi.

Lời khai của chị N thể hiện: Ngày 19/3/2017 vợ chồng chị có vay của vợ chồng ông L, bà A số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 1%/ tháng, vay vàng là 1,5 cây vàng SJC lãi suất 1 chỉ vàng SJC/ 1 cây/ 1 năm, thời hạn vay khi nào vợ chồng bà A, ông L sửa nhà thì chị thu xếp trả nhưng cuối năm 2017 vợ chồng bà A, ông L sửa nhà có đòi chị nhưng chị không có tiền, vàng trả. Trong quá trình chị vay thì đã trả được 18 triệu đồng tiền lãi, sau đó không trả được gốc, lãi nữa. Nay bà A khởi kiện yêu cầu chị phải trả số tiền, vàng đã vay chị nhất trí trả nhưng xin lãi và xin trả dần

Tại bản tường trình anh L trình bày: Năm 2017 vợ anh là chị Hoàng Thị Tuyết N có vay của chị A tiền và vàng, anh không biết nên anh không đồng ý cùng chị N trả. Anh đã ủy quyền cho chị N tham gia tố tụng và mọi quyết định trước Tòa án.

Tại phiên tòa:

Bà A vẫn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh L, chị N phải trả số tiền vay là 200.000.000 đồng, lãi suất là 1%/ tháng kể từ ngày 19/3/2019 cho đến ngày xét xử và 1,5 cây vàng SJC, lãi suất 1 chỉ vàng SJC/1 cây/ 1 năm. Chị N nhất trí trả nợ nhưng xin trả dần và xin lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã tuân theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu, anh L vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho chị N tham gia tố tụng vì vậy HĐXX xét xử vắng mặt anh L là đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật TTDS. Điều 274, khoản 1 điều 275, 280, 385, 401, 463, 466, Điều 468 BLDS. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị A:

Buộc chị Hoàng Thị Tuyết N phải trả bà A, ông L số tiền 200.000.000 đồng; lãi suất 1%/ tháng và 1,5 cây vàng SJC, lãi suất 1 chỉ vàng SJC/ cây/ năm kể từ ngày 19/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, chị N được đối trừ số tiền lãi đã trả là 18.000.000 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

Không chấp nhận yêu cầu của bà A buộc anh L có trách nhiệm liên đới cùng chị N đối với khoản tiền, vàng vay của bà A.

-Về án phí: Chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà Á khởi kiện yêu cầu chị N, anh L thanh toán khoản tiền vay 200.000.000 đồng, lãi suất 1%/ tháng kể từ ngày 19/3/2017 và số vàng 1,5 cây vàng SJC, lãi suất 1 chỉ vàng SJC/1 cây/ 1 năm, anh L, chị N có nơi cư trú tại AT, HQ, Ân Thi, Hưng Yên được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nơi:

2.1 Khoản vay tiền tại giấy vay ngày 19/3/2017: Trong giấy vay tiền ngày 19/3/2017 chị N có viết giấy vay tiền là vợ chồng em L N có vay của anh L 200.000.000 đồng, không ghi rõ thời hạn trả nợ, tuy nhiên các bên thỏa thuận khi nào ông L, bà Á đòi thì vợ chồng chị N, anh L có trách nhiệm trả, cuối năm 2017 bà Á, ông L đã nhiều lần đòi tiền của vợ chồng chị N, anh L nhưng chị N, anh L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết. Do đó, bà Á yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N, anh L phải trả tiền gốc và lãi là 200.000.000đ. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thể hiện: Ngày 19/3/2017, ông L có đưa tiền cho chị N vay 200.000.000đ, khi vay chị N có viết giấy vay mượn, có chữ ký của chị N. Về thời hạn vay, mặc dù trong giấy vay mượn không ghi nhưng hai bên thỏa thuận khi mà vợ chồng bà Á đòi thì vợ chồng chị N, anh L có trách nhiệm trả. Mặc dù trong giấy vay tiền ghi vay của ông L (chồng bà Á) nhưng số tiền này là của vợ chồng bà nên bà Á có quyền khởi kiện. Do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết nên bà Á yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N, anh L phải có nghĩa vụ trả khoản tiền trên. Về yêu cầu tính lãi, tại phiên tòa bà Á yêu cầu chị N, anh L phải có nghĩa vụ trả tiền lãi kể từ ngày 19/3/2017 đến ngày 23/12/2022, trừ đi 9 tháng tiền lãi chị N, anh L đã trả cho bà Á, ông L số tiền 18.000.000 đồng, nên thời gian trả lãi còn lại là 05 năm, 04 ngày theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1%/ tháng là phù hợp với Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.2 Khoản vay vàng: Ngày 19/3/2017 ông L có cho chị N vay 1,5 cây vàng SJC. Chị N có viết giấy vay cho ông L, tuy nhiên trong giấy vay không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất nhưng các bên thống nhất thỏa thuận khi nào ông L, bà Á đòi thì trả, còn lãi suất là 1 chỉ vàng SJC/ 1 cây/1 năm. Quá trình giải quyết vụ án bà Á, chị N thừa nhận ông L đưa tiền chứ không phải vàng nhưng các bên thống nhất quy ra vàng SJC thời điểm đó tương đương là 1,5 cây vàng SJC, lãi suất như các bên thỏa thuận. Vì vậy việc quy đổi của các bên là tự nguyện nên chấp nhận. Căn cứ Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP; Điều 24 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP, việc vay vàng giữa các cá nhân không thuộc trường hợp cấm nên việc vay vàng có hiệu

lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N, anh L phải có nghĩa vụ trả số vàng đã vay trên mà không quy ra tiền để trả, căn cứ khoản 1 Điều 466 BLDS quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng*”, do vậy bà A đòi trả 1,5 cây vàng là có căn cứ. Đối với lãi suất, mặc dù pháp luật không quy định nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa chị N vẫn nhất trí trả lãi như các bên thỏa thuận tại thời điểm cho vay là 1 chỉ vàng SJC/ 1 cây/ 1 năm là tự nguyện, đối với giá vàng tại thời điểm vay các bên thừa nhận là 3.500.000 đồng/ 1 chỉ, lãi suất của 1,5 cây vàng SJC là 1,5 chỉ vàng SJC/ năm quy ra lãi suất bằng tiền là 10%/ tháng, không vượt quá 20%/ năm quy định lãi suất vay tại khoản 1 điều 468 BLDS nên được chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, anh L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có giấy ủy quyền cho chị N tham gia tố tụng, anh L có bản tường trình thể hiện anh L không biết chị N vay tiền, vàng của bà A, ông L, tại phiên tòa chị N khẳng định chị là người viết giấy vay tiền, ông L giao tiền cho chị, anh L không có nhà, bà A khẳng định khi viết giấy, giao nhận tiền anh L không có nhà, bà A yêu cầu chị N cho anh L ký vào giấy vay thì chị N bảo anh L đang ở Thái Nguyên, sau đó bà cũng không nói lại với anh L, cũng không đưa giấy vay tiền cho anh L ký và bà không có chứng cứ, tài liệu thể hiện anh L cùng chị N vay số vàng này, hơn nữa trong giấy vay chỉ thể hiện mỗi chị N ký giấy vay, do vậy việc bà A yêu cầu anh L cùng chị N có trách nhiệm trả số tiền, vàng đã vay là không có căn cứ, do vậy chỉ buộc chị N phải có trách nhiệm trả 200.000.000 đồng, lãi suất 1% tháng và 1,5 cây vàng SJC (giá vàng SJC niêm yết ngày 23/12/2022 là 6.590.000 đồng/ 1 chỉ), lãi suất là 1 chỉ vàng SJC/ 1 cây/ 1 năm tính từ ngày 19/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/12/2022) là 5 năm 09 tháng 04 ngày quy ra giá trị bằng tiền để tính lãi suất là 10%/ năm của 1,5 cây vàng SJC x 6.590.000 đồng. Đối với 18.000.000 đồng tiền lãi cho số tiền vay 200.000.000 đồng chị N đã trả 9 tháng tiền lãi được đối trừ.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn chị N phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (V/v quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án). Tuy nhiên chị N có đơn xin giảm một phần án phí vì lý do khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên giảm một phần án phí cho chị N. Do anh L không có trách nhiệm cùng chị N trả số tiền, vàng chị N vay nên anh L không phải chịu án phí

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của BLTTDS; Điều 280; 463, 466, 468 của BLDS; Nghị định số 24/2012/NĐ-CP; Điều 24 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị A: Buộc chị N có trách nhiệm thanh toán cho bà A số tiền tính đến ngày 23/12/2022: Nợ gốc 200.000.000 đồng; lãi tính 1%/ tháng là 200.000.000 đồng x 1%/ tháng x 5 năm 04 ngày = 120.267.000 đồng.

Ngoài ra chị N còn phải có trách nhiệm thanh toán cho bà A 1,5 cây vàng SJC và lãi suất theo thỏa thuận là 1 chỉ vàng SJC/ 1 cây vàng SJC/ năm (tính từ ngày 19/3/2017 đến 23/12/2022 là 5 năm 9 tháng 4 ngày theo giá vàng SJC niêm yết ngày 23/12/2022 là 6.590.000 đồng, lãi suất quy ra tiền là 56.838.750 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà A về việc buộc anh L có liên đới cùng chị N phải trả tiền, vàng đã vay.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà A, anh L không phải chịu án phí DSST.

Chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.038.230 đồng, chị N có đơn xin giảm án phí có xác nhận của chính quyền địa phương, vì vậy giảm 50% án phí cho chị N, chị N còn phải chịu án phí là 11.519.115 đồng.

Về quyền kháng cáo: Bà A, chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông L, anh L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ân Thi;
- Các đương sự
- Chi cục thi hành án dân sự huyện;
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Lương Hồng

